TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VIỆT YÊN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/DS-ST
Ngày 06/12/2019
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Quang.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Quang Kim.
2. Bà Nguyễn Thị Lại.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Nga – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dương Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2019/ TLST-DS ngày 03/7/2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị C, sinh năm 1969 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1980 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Anh Phạm Văn H, sinh năm 1975 (Vắng mặt).
- Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1966 (Vắng mặt).

Uỷ quyền cho Bà Phạm Thị C, sinh năm 1969 (Là vợ) (Có mặt).
Địa chỉ: Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thể hiện nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn Bà Phạm Thị C trình bày: Bà và Chị N có quan hệ họ hàng, cụ thể Chị N là em dâu con nhà chú ruột bà. Do có nhu cầu cần tiền để giải quyết việc gia đình của Chị N nên Chị N có hỏi vay tiền bà và bà đồng ý cho Chị N vay vì là chỗ gia đình quen biết. Cụ thể bà đã cho Chị N vay:

Lần thứ nhất, vào ngày 15/02/2015 âm lịch, Chị N vay của bà số tiền 37.000.000đ. Chị N có viết giấy vay tiền và có ký tên xác nhận. Khi viết giấy vay tiền, bà và Chị N có nói miệng với nhau là khi nào cần tiền thì Chị N phải trả cho bà đầy đủ, đồng thời thoả thuận lãi suất 1,5%/tháng, nhưng không ghi vào giấy vay tiền. Chị N đã trả cho bà được 19 tháng tiền lãi, sau đó chồng Chị N là Anh Phạm Văn H phải đi chấp hành án tù nên Chị N có bảo giảm tiền lãi xuống

1,2%/tháng và bà cũng đồng ý. Sau đó Chị N trả lãi cho bà được khoảng 5 tháng thì không trả nữa. Còn tiền nợ gốc thì Chị N chưa trả cho bà được đồng nào.

Lần thứ hai, ngày 27/12/2016 âm lịch Chị N tiếp tục vay của bà số tiền 3.000.000đ và 5 chỉ vàng 9999, mục đích là để Chị N trả nợ cho người khác. Chị N viết tiếp vào giấy vay tiền trên với nội dung "Tôi vay thêm là 3.000.000đ" và có ký xác nhận. Hai bên có thoả thuận bằng miệng là đến tháng 3/2017 âm lịch Chị N sẽ trả đầy đủ cho bà, đồng thời thoả thuận miệng lãi suất 250.000đ/tháng. Chị N có trả cho bà được 6 tháng tiền lãi và trả được 2.300.000đ tiền mặt, đồng thời trừ cho bà 700.000đ tiền quần áo. Như vậy Chị N đã trả cho bà được 3.000.000đ tiền gốc còn nợ lại bà 5 chỉ vàng 9999.

Cả hai lần vay bà đều thông báo cho chồng bà là ông Nguyễn Văn S biết và chồng bà cũng đồng ý cho vay. Bà xác định số tiền 37.000.000đ là tiền chung của vợ chồng bà còn số tiền 5 chỉ vàng là tiền riêng của bà.

Nay bà yêu cầu Chị N phải thanh toán trả bà tổng số tiền 55.000.000 đồng trong đó có 37.000.000đ và 5 chỉ vàng (trị giá tương đương 18.000.000đ). Bà không yêu cầu trả lãi vì trong giấy vay tiền không ghi lãi.

Bị đơn Chị Đỗ Thị N trình bày: Chị xác định lời khai của Bà C là đúng về các lần vay tiền, nay Bà C yêu cầu chị phải trả 55.000.000 đồng trong đó có 37.000.000đ và 5 chỉ vàng (trị giá tương đương 18.000.000đ) chị cũng đồng ý nhưng do hoàn cảnh chị đề nghị được trả dần cho Bà C mỗi tháng 1.000.000đ đến khi hết. Về việc Bà C không yêu cầu tính lãi chị cũng đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông xác định lời khai của Bà C là đúng. Ông Yêu cầu Chị N phải trả vợ chồng ông số tiền 55.000.000 đồng trong đó có 37.000.000đ và 5 chỉ vàng (trị giá tương đương 18.000.000đ). Vì lý do sức khoẻ nên ông đề nghị được hoà giải và xét xử vắng mặt, đồng thời ông uỷ quyền cho Bà Phạm Thị C là vợ toàn quyền quyết định..

Anh Phạm Văn H trình bày: Anh là chồng của Chị Đỗ Thị N, việc vay mượn của Chị N thế nào anh không biết và không liên quan gì. Nay Bà C khởi kiện Chị N anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn Bà Phạm Thị C trình bày: Toàn bộ số tiền, vàng bà cho Chị N vay là tiền của vợ chồng bà, khi Chị N hỏi vay bà đều thông báo cho ông S biết và ông S cũng đồng ý cho vay. Khi Chị N đến vay tiền bà chỉ nói phục vụ mục đích cá nhân và chỉ có mình Chị N ký vào giấy vay tiền, vàng. Anh H không có mặt cũng như không có ý kiến nào đề cập đến việc vay tiền của bà cùng Chị N. Về việc hiện nay trị giá vàng có lên nhưng bà chỉ yêu cầu tính tại thời điểm bà khởi kiện là 3.600.000 đồng/1 chỉ vàng. Nay bà chỉ yêu cầu Chị N phải thanh toán trả bà số tiền 55.000.000 đồng trong đó có 37.000.000đ và 5 chỉ vàng (trị giá tương đương 18.000.000đ), bà không yêu cầu Chị N phải thanh toán tiền lãi suất cho bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên tham gia phiên tòa phát biểu quá trình tiến hành tố tụng, xét xử vụ án, Tòa án và Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn (Bà Phạm Thị C), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Ông Nguyễn Văn S) đã chấp hành

đúng quy định của pháp luật; bị đơn (Chị Đỗ Thị N) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Anh Phạm Văn H) chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng các Điều 471, 474, 477, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688, 357, 463, 466 Bộ luật dân sự 2015;

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 144, 147, 271, 273, khoản 1 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Phạm Thị C:

Buộc Chị Đỗ Thị N phải có nghĩa vụ trả Bà Phạm Thị C và ông Nguyễn Văn S tổng số tiền 55.000.000 đồng trong đó có 37.000.000đ và 5 chỉ vàng (trị giá tương đương 18.000.000đ)

2. Án phí: Chị Đỗ Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trả lại Bà Phạm Thị C số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn Bà Phạm Thị C khởi kiện Chị Đỗ Thị N có địa chỉ tại thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

[2] Tại phiên toà ông Nguyễn Văn S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt và uỷ quyền cho Bà Phạm Thị C, Chị Đỗ Thị N, Anh Phạm Văn H đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt ông S, Chị N, Anh H theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu do phía nguyên đơn xuất trình và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện Bà Phạm Thị C và Chị Đỗ Thị N có quan hệ họ hàng, Bà C có cho Chị N vay tiền nhiều lần, cụ thể: ngày 15/02/2015 âm lịch bà cho Chị N vay 37.000.000 đồng, ngày 27/12/2016 bà cho Chị N vay 3.000.000đ và 5 chỉ vàng 9999, Chị N đã trả được 3.000.000đ. Tổng cộng Bà C cho Chị N vay 40.000.000 đồng và 5 chỉ vàng 9999, Chị N đã trả được 3.000.000đ tiền gốc. Khi vay hai bên có viết biên nhận vay tiền nhưng không thỏa thuận về lãi suất. Số tiền trên Bà C đã đòi Chị N nhiều lần nhưng Chị N không trả. Nay Bà C yêu cầu Chị N phải trả số tiền nợ gốc 55.000.000 đồng trong đó có 37.000.000đ và 5 chỉ vàng (trị giá tương đương 18.000.000đ). Không yêu cầu tính lãi Suất.

[4] Đối với số nợ gốc 55.000.000 đồng trong đó có 37.000.000đ và 5 chỉ vàng (trị giá tương đương 18.000.000đ) Bà C yêu cầu Chị N phải trả. HĐXX xét

thấy căn cứ vào các biên nhận vay tiền và sự thừa nhận của các đương sự có đủ căn cứ xác định Chị Đỗ Thị N còn nợ Bà Phạm Thị C số tiền 55.000.000 đồng trong đó có 37.000.000đ và 5 chỉ vàng (theo Bà C thì trị giá tương đương 18.000.000đ), đối với 5 chỉ vàng thì tại thời điểm xét xử sơ thẩm giá trị khoảng 4.133.000 đồng/1 chỉ nhưng Bà C chỉ yêu cầu tính giá trị là 3.600.000 đồng/1 chỉ, xét thấy đây là sự tự nguyện của Bà C nên cần chấp nhận. Số tiền này Bà C và ông Nguyễn Văn S đều xác định là tài sản chung của vợ chồng nên cần được chấp nhận và buộc Chị Đỗ Thị N phải có nghĩa vụ trả cho Bà Phạm Thị C và ông Nguyễn Văn S là có căn cứ.

[4] Trong vụ án này Anh Phạm Văn H là chồng Chị N, khi Chị N vay tiền của chị Chung thì anh không biết, không ký biên nhận và không được sử dụng, đồng thời Anh H không chấp nhận trả nợ cùng Chị N cho vợ chồng chị Chung. Tại phiên toà Bà C cũng không yêu cầu Anh H phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền Chị N đã vay bà. Do vậy không có căn cứ buộc Anh H phải có trách nhiệm trả nợ cùng Chị N.

[5] Án phí: Do yêu cầu của Bà Phạm Thị C được chấp nhận nên Bà C không phải chịu án phí, hoàn trả cho Bà C số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

Chị Đỗ Thị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 471, 474, 477, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688, 357, 463, 466 Bộ luật dân sự 2015;

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 144, 147, 271, 273, khoản 1 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Phạm Thị C:

Buộc Chị Đỗ Thị N phải có nghĩa vụ trả Bà Phạm Thị C và ông Nguyễn Văn S tổng số tiền 55.000.000 đồng trong đó có 37.000.000đ và 5 chỉ vàng (trị giá tương đương 18.000.000đ)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Chị Đỗ Thị N phải chịu 2.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Bà Phạm Thị C số tiền 1.300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2012/05461 ngày 03/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

3. Quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Việt Yên;
- Chi cục THADS huyện Việt Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS+VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Ngô Văn Quang